

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



Thanh Hóa, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Chàng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Trần Văn Chương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Mai Việt Dũng	Ủy viên
Ông Trịnh Văn Diễn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30/6/2020)
Bà Phạm Thị Thu Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Nguyễn Hữu Kiệm	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Tạ Duy	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2020)

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Chương	Giám đốc
Ông Trịnh Văn Diễn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/7/2020)
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌNH SƠN

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Chương
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Số: **115/2020/BCSX-AVI-TC1**

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1687-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.953.018.858	220.059.970.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.914.870.080	19.903.784.009
1. Tiền	111		1.914.870.080	19.903.784.009
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	561.630.896	673.080.896
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	3.238.957.996	3.238.957.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(2.677.327.100)	(2.565.877.100)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.142.547.936	174.937.173.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	152.628.484.040	173.939.428.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		371.225.000	655.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	142.838.896	342.744.524
IV. Hàng tồn kho	140		36.511.998.630	24.294.427.019
1. Hàng tồn kho	141	9	36.511.998.630	24.294.427.019
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		821.971.316	251.506.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		662.832.537	251.506.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129.340.173	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	29.798.606	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.141.622.984	3.571.416.598
I. Tài sản cố định	220		4.141.622.984	3.571.416.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.141.622.984	3.571.416.598
- Nguyên giá	222		105.046.931.053	110.589.481.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.905.308.069)	(107.018.064.747)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		197.094.641.842	223.631.387.546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		100.647.946.360	125.657.654.586
I. Nợ ngắn hạn	310		100.647.946.360	125.657.654.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	28.711.592.600	33.989.167.610
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.812.041.550	1.540.354.572
3. Phải trả người lao động	314		2.766.104.511	7.083.822.044
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	364.902.548	164.680.275
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	4.387.248.779	456.723.894
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	62.600.000.000	83.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.056.372	(577.093.809)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.446.695.482	97.973.732.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	96.446.695.482	97.973.732.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.710.462.703	5.237.500.181
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.710.462.703	5.237.500.181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		197.094.641.842	223.631.387.546

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Trưởng phòng Kế toán
thống kê - Tài chính



Phạm Thị Thu Hương



Trần Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

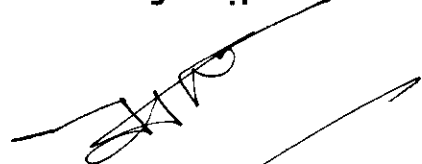
MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	127.730.684.376	139.047.987.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	18.461.252	11.808.230
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	127.712.223.124	139.036.178.922
4. Giá vốn hàng bán	11	19	108.866.137.004	122.212.707.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.846.086.120	16.823.471.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.443.712	3.490.930
7. Chi phí tài chính	22	20	2.212.877.669	2.658.669.391
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.101.427.669	2.674.008.491
8. Chi phí bán hàng	25	21	3.124.776.835	3.214.981.030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.877.496.949	7.647.330.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.635.378.379	3.305.981.640
11. Thu nhập khác	31		23.700.000	-
12. Chi phí khác	32		-	104.952.300
13. Lợi nhuận khác	40		23.700.000	(104.952.300)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.659.078.379	3.201.029.340
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	948.615.676	664.800.535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.710.462.703	2.536.228.805
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	976	667

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Trưởng phòng Kế toán
thống kê - Tài chính



Phạm Thị Thu Hương



Trần Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

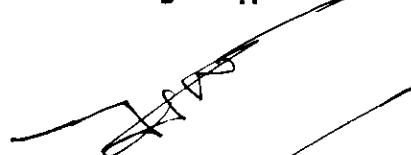
MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.659.078.379	3.201.029.340
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	636.657.250	926.965.571
- Các khoản dự phòng	03	111.450.000	(15.339.100)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.363.712)	(3.490.930)
- Chi phí lãi vay	06	2.101.427.669	2.674.008.491
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.486.249.586	6.783.173.372
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	21.635.486.309	(19.730.643.626)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(12.217.571.611)	885.174.426
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.457.656.601)	(632.464.140)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(411.326.537)	(109.442.616)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.139.947.396)	(2.640.703.288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.045.297.755)	(628.334.714)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(854.350.000)	(1.557.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.995.585.995	(17.630.730.586)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(606.863.636)	(87.764.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	17.920.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.443.712	3.490.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(584.499.924)	(84.273.615)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	94.200.000.000	105.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(114.600.000.000)	(77.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.400.000.000)	28.300.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.988.913.929)	10.584.995.799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.903.784.009	3.904.553.911
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.914.870.080	14.489.549.710

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập

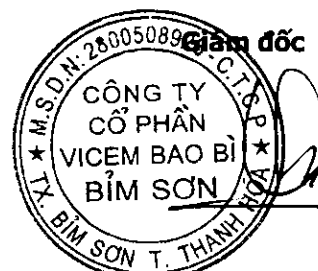


Nguyễn Đình Huy

Trưởng phòng Kế toán
thống kê - Tài chính



Phạm Thị Thu Hương



Trần Văn Chương

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn hoạt động theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/06/1999; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 02 số 2800508928 ngày 25/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia; và lãi kinh doanh chứng khoán... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	188.800.600	77.890.700
Tiền gửi ngân hàng	1.726.069.480	19.825.893.309
Cộng	<u>1.914.870.080</u>	<u>19.903.784.009</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn	290.400	163.300	127.100
Cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	286.500.000	24.750.000	261.750.000
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	648.000.000	2.304.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	167.596	360.800	-
Cộng	<u>3.238.957.996</u>	<u>673.274.100</u>	<u>2.565.877.100</u>

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn	290.400	163.300	127.100
Cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	286.500.000	21.300.000	265.200.000
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	540.000.000	2.412.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	167.596	321.200	-
Cộng	<u>3.238.957.996</u>	<u>561.784.500</u>	<u>2.677.327.100</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	107.091.350.155	124.752.510.410
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.016.860.240	928.602.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	14.738.130.725	9.811.491.480
CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - XM Long Sơn	12.925.000.000	16.224.890.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	12.564.009.600	12.520.001.600
Các khách hàng khác	4.293.133.320	9.701.932.610
Cộng	<u>152.628.484.040</u>	<u>173.939.428.500</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	36.773.700	-	146.421.200	-
Phải thu thuế TNCN	106.006.250	-	196.264.378	-
Các khoản phải thu khác	58.946	-	58.946	-
Cộng	<u>142.838.896</u>	-	<u>342.744.524</u>	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.234.006.149	-	14.553.952.251	-
Công cụ, dụng cụ	164.574.784	-	94.497.392	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.860.413.476	-	5.153.544.732	-
Thành phẩm	8.253.004.221	-	4.492.432.644	-
Cộng	<u>36.511.998.630</u>	-	<u>24.294.427.019</u>	-

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	57.420.548	95.940.275
Các khoản khác	307.482.000	68.740.000
Cộng	<u>364.902.548</u>	<u>164.680.275</u>

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	142.318.165	-
Phải thu về bán phế liệu, phế thải	52.073.300	60.866.700
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.927.907.077	127.907.077
Các khoản phải trả, phải nộp khác	264.950.237	267.950.117
Cộng	<u>4.387.248.779</u>	<u>456.723.894</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	23.554.065.768	81.228.003.324	4.810.863.344	996.548.909	110.589.481.345
Mua trong kỳ	-	-	1.206.863.636	-	1.206.863.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.749.413.928)	-	-	(6.749.413.928)
Tại ngày 30/06/2020	23.554.065.768	74.478.589.396	6.017.726.980	996.548.909	105.046.931.053
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	21.819.705.693	79.881.658.718	4.325.118.112	991.582.224	107.018.064.747
Khấu hao trong kỳ	318.588.493	131.918.022	181.184.050	4.966.685	636.657.250
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.749.413.928)	-	-	(6.749.413.928)
Tại ngày 30/06/2020	22.138.294.186	73.264.162.812	4.506.302.162	996.548.909	100.905.308.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	1.734.360.075	1.346.344.606	485.745.232	4.966.685	3.571.416.598
Tại ngày 30/06/2020	1.415.771.582	1.214.426.584	1.511.424.818	-	4.141.622.984
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	<i>17.480.659.166</i>	<i>72.930.305.098</i>	<i>3.714.892.329</i>	<i>996.548.909</i>	<i>95.122.405.502</i>

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bim Sơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Giấy Việt Pháp	3.313.756.176	3.313.756.176	3.376.906.898	3.376.906.898
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	9.842.148.220	9.842.148.220	8.448.972.675	8.448.972.675
Công ty TNHH Hoàn Hào	3.965.696.872	3.965.696.872	2.387.169.141	2.387.169.141
Công ty CP Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	950.334.000	950.334.000	1.862.870.000	1.862.870.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dương Hồng	387.756.600	387.756.600	6.905.000.000	6.905.000.000
Công ty cổ phần Kanetora Việt Nam	3.185.919.000	3.185.919.000	1.677.060.000	1.677.060.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (bên liên quan)	114.138.200	114.138.200	126.259.100	126.259.100
Các nhà cung cấp khác	6.951.843.532	6.951.843.532	9.204.929.796	9.204.929.796
Cộng	28.711.592.600	28.711.592.600	33.989.167.610	33.989.167.610

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	851.925.245	1.597.439.277	1.543.354.521	906.010.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	673.659.205	948.615.676	1.045.297.755	576.977.126
Thuế thu nhập cá nhân	14.770.122	63.591.402	108.160.130	(29.798.606)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	670.137.031	341.082.608	329.054.423
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.540.354.572	3.282.783.386	3.040.895.014	1.782.242.944
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-	29.798.606
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.540.354.572	-	-	1.812.041.550

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (1)	75.900.000.000	75.900.000.000	94.200.000.000	107.500.000.000	62.600.000.000	62.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	7.100.000.000	7.100.000.000	-	7.100.000.000	-	-
Cộng	83.000.000.000	83.000.000.000	94.200.000.000	114.600.000.000	62.600.000.000	62.600.000.000

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 300058024/2019-HĐTDHM/NHCT424 - VICEM BB BIM SON ngày 08/08/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn. Hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ 08/08/2019 - 31/07/2020. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.MMTB/HĐTC ngày 07/07/2008, hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.NX/HĐTC ngày 07/07/2008, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024.2017/HĐTC-QTC ngày 28/09/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024.2017/HĐTC-Hàng hóa ngày 28/09/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	5.685.104.590	98.421.337.369
Lãi trong năm	-	-	-	5.237.500.181	5.237.500.181
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.885.104.590)	(1.885.104.590)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	5.237.500.181	97.973.732.960
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.710.462.703	3.710.462.703
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.437.500.181)	(1.437.500.181)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Tại ngày 30/06/2020	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	3.710.462.703	96.446.695.482

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 426/NQ-BBBS ngày 30/06/2020, theo đó:

- Chia cổ tức 10% 3.800.000.000 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi 1.437.500.181 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	18.620.000.000	49%	18.620.000.000	49%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.380.000.000	51%	19.380.000.000	51%
Cộng	38.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	46,09	52,69
Nợ khó đòi đã xử lý	955.579.000	955.579.000
Công ty TNHH TMDL & XNK Thanh Long	373.360.000	373.360.000
Công ty Cổ phần Hà Anh	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn	505.010.000	505.010.000
Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung	20.304.000	20.304.000
Công ty TNHH Hà Thịnh	11.905.000	11.905.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.730.684.376	139.047.987.152
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	127.159.810.650	138.475.958.500
Doanh thu bán sản phẩm khác	570.873.726	572.028.652
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.461.252	11.808.230
Hàng bán bị trả lại	18.461.252	11.808.230
Doanh thu thuần	127.712.223.124	139.036.178.922

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	108.760.889.004	122.074.147.403
Giá vốn khác	105.248.000	138.560.000
Cộng	108.866.137.004	122.212.707.403

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.101.427.669	2.674.008.491
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	111.450.000	(15.339.100)
Cộng	<u>2.212.877.669</u>	<u>2.658.669.391</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	3.124.776.835	3.214.981.030
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.428.260.197	2.759.360.666
Chi phí bằng tiền khác	696.516.638	455.620.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.877.496.949	7.647.330.388
Chi phí nhân viên quản lý	2.708.378.426	3.004.061.490
Chi phí vật liệu quản lý	222.442.824	254.039.808
Chi phí đồ dùng văn phòng	140.886.394	62.799.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.298.310	550.658.174
Thuế, phí và lệ phí	344.082.608	71.912.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.812.266.752	1.775.218.853
Chi phí bằng tiền khác	3.386.141.635	1.928.640.357
Cộng	<u>12.002.273.784</u>	<u>10.862.311.418</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.993.010.118	99.466.761.491
Chi phí nhân công	14.003.933.798	14.025.209.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	636.657.250	926.965.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.416.756.029	12.377.339.733
Chi phí khác bằng tiền	6.358.696.799	3.132.758.393
Cộng	<u>127.409.053.994</u>	<u>129.929.034.643</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.659.078.379	3.201.029.340
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	84.000.000	122.973.333
Thu nhập chịu thuế	4.743.078.379	3.324.002.673
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>948.615.676</u>	<u>664.800.535</u>

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.710.462.703	2.536.228.805
Các khoản điều chỉnh		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.710.462.703	2.536.228.805
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	976	667

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	- Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có các giao dịch và số dư khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	1.491.438.182	2.506.355.908
Phí quản lý		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	191.585.000	208.289.000
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	1.862.000.000	1.862.000.000
Thu nhập của Ban điều hành		
Thù lao Hội đồng quản trị	260.108.466	271.316.957
Ban Giám đốc	380.261.851	404.804.443

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (Cổ tức phải trả)	1.862.000.000	-

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

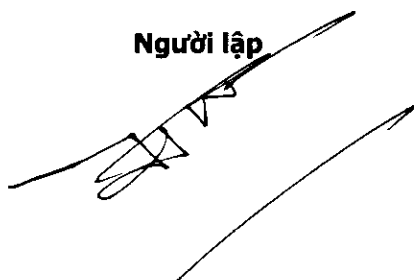
27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập

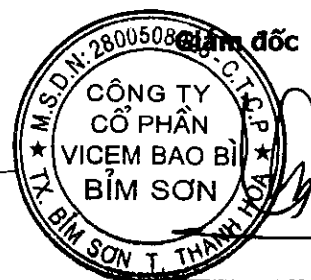


Nguyễn Đình Huy

Trưởng phòng Kế toán
thống kê - Tài chính



Phạm Thị Thu Hương



Trần Văn Chương